

GI

GÍ

Gí. Chịn vào, đẽ xát vào : *Gí lửa vào ngói pháo*. Đẽ gi vào tận mắt mới trông rõ.

GÌ

Gì. Chi, tiếng đứng sau câu hỏi : *Làm gì. Muốn gì.*

VĂN-LIỆU. — *Dầu lòng đồi trắng thay đèn khói gì* (K). — *Thương gì đến ngọc tiếc gì đến hoa* (K). — *Trăm năm biết có duyên gì hay không* (K). — *Trăm năm còn có gì đâu* (C-o). — *Đắng cay cũng phải nuốt đi, Ăn thì ăn vący, uống gì mà ngon*. — *Chị kia có quan tiền dài, Có bị gạo nặng coi ai ra gì*. (C-d).

Gia

Gia 家. 1. Chỗ ở của một người, một nhà. — 2. Chỉ về cái gì thuộc của mình : *Gia-tù, gia-huynh*.

Gia-bảo ○ 寶. Vật báu của một nhà : *Thi-thư là gia-bảo*. || **Gia-dụng** ○ 用. Đồ bền tốt để nhà dùng : *Đồ gia-dụng*. || **Gia-đạo** ○ 道. Tình cảnh trong một nhà : *Gia-đạo sa-sút*. || **Gia-đinh** ○ 丁. Đày-lớ trong nhà : *Đem gia-đinh ra đánh chớp*. || **Gia-đinh** ○ 庭. Nói chung người ở trong nhà : *Gia-đinh hòa-thuận. Mỗi gia-đinh một khác*. || **Gia-giáo** ○ 敎. Nền giáo-dục trong một nhà : *Con nhà gia giáo*. || **Gia-huấn** ○ 訓. Lời dạy-dỗ của cha mẹ : *Sách gia-huấn của Nguyễn-Trãi*. || **Gia-hương** ○ 鄉. Quê-hương nhà mình : *Về chốn gia-hương*. || **Gia-khâu** ○ 口. Số người trong nhà : *Nhà ấy gia-khâu đông-dúc*. || **Gia-lễ** ○ 禮. Lễ-nghi dùng ở trong một nhà : *Tho-mai gia-lễ*. || **Gia-nhân** ○ 人. Cũng như gia-dinh. || **Gia-phả** ○ 譜. Sổ chép thế-thứ và sự tích một họ. || **Gia-pháp** ○ 法. Phép-tắc trong nhà : *Gia-pháp quả nghiêm*. || **Gia-phong** ○ 風. Thói nhà : *Gìn-giữ gia-phong*. || **Gia-quyến** ○ 婚. Vợ con trong nhà : *Đem gia-quyến về quê*. || **Gia-sản** ○ 產. Của-cải ruộng đất trong nhà : *Khai gia-sản*. || **Gia-súc** ○ 畜. Giống vật nuôi ở trong nhà. || **Gia-sư** ○ 師. 1. Ông thầy dạy con trong nhà. — 2. Người trông nom bàn tinh việc trong nhà (theo tục Tàu). || **Gia-tài** ○ 財. Của của một nhà : *Chia gia-tài cho các con*. || **Gia-tiên** ○ 先. Tổ tiên trong nhà : *Cúng gia-tiên*. || **Gia-tộc** ○ 族. Nói chung một họ : *Tinh thần của gia-tộc*. || **Gia-tù** ○ 資. Của riêng trong một nhà : *Gia-tù vốn cũng thường thường bậc trung* (K). || **Gia-thất** ○ 室. Chồng vợ : *Con cái đã*

thành gia-thất. || **Gia-thế** ○ 世. Dòng-dõi một nhà. Nghĩa rộng : dòng-dõi sang-trọng : *Con nhà gia-thế*. || **Gia-truyền** ○ 傳. Nghề riêng của một nhà, truyền đời nọ đến đời kia : *Thuốc gia-truyền*.

Gia 加. Thêm : *Gia mây vị nứa vào đơn thuốc*.

Gia-ân ○ 恩. Ban ơn : *Gia-ân cho thằng trật*. || **Gia-cấp** ○ 級. Cho lén thêm một cấp. || **Gia-đẳng** ○ 等. Tầng bậc tội lén (nói về hình-luat) : *Tội đồ, gia-đẳng lén làm tội lưu*. || **Gia-hại** ○ 害. Mưu hại người : *Bỏ đồ quốc-cấm vào nhà đe định gia-hại cho người ta*. Có khi dùng để chỉ sự phá-hại nhỏ mọn trong lúc chơi đùa : *Ăn gia-hại, uống gia-hại*. || **Gia-hình** ○ 刑. Thi-hành hình-phạt : *Một là cứ phép gia-hình* (K). || **Gia-miện** ○ 冕. Lễ của vua đội mũ lên đầu lúc lên ngôi. || **Gia-phong** ○ 封. Phong thêm chức tước : *Gia-phong lên một trật nứa*. || **Gia-vị** ○ 味. Các vị thêm vào món ăn cho ngon thêm lên : *Ớt, hồ-liêu là đồ gia-vị*.

Gia-định 嘉定. 1. Tên một tỉnh trong Nam-kỳ. — 2. Tên cũ huyện Gia-bình tỉnh Bắc-ninh (Bắc-kỳ).

Gia-long 嘉隆. Niên-hiệu vua Thé-tô nhà Nguyễn.

Giá

Giá. 1. Nước lạnh đóng lại : *Mặt nước đóng thành giá*. — Rét lạnh buốt : *Sương muối giá. Giá lạnh như đồng*.

Giá. Mầm đậu xanh ngâm : *Dưa giá. Đậu ngâm ra giá, dãi-dẳng nhau chi*.

Giá. Vì phỏng. Do chữ « giả 假 » đọc sai : *Giá có làm cảng không xong*.

Giá-dụ. Ví dụ. || **Giá mà**. Cũng nghĩa như « giả-dụ ». || **Giá-thứ**. Do chữ « giả-sử » đọc sai.

Giá 價. Số tiền tương đương đối với vật gì : *Cái áo này giá ba đồng*. Nghĩa rộng : phầm-cách của người ta : *Ăn ở như thế mất cả giá con người*.

Giá-cả. Nói chung về giá hàng cao hạ : *Hỏi xem thứ hàng ấy giá-cả thế nào*. || **Giá-trị** ○ 值. Nói về phầm-cách hay phầm-vật đáng quý : *Người có giá-trị. Hàng xấu mất giá-trị*.

VĂN-LIỆU. — *Giá dành tú khâu cầm làm khác thường* (K). — *Càng treo giá ngọc, càng cao phầm người* (K). — *Phúc nào đợ được giá này cho ngang* (K). — *Giá này đầu đức nhà vàng cũng nên* (K).

Giá 架. Đồ dùng để treo hay gác vật gì lên : *Giá áo, giá sách, giá gương.*

VĂN-LIỆU. — *Những phượng giá áo túi cơm xá gi* (K).

Giá 駕. Xe của vua đi : *Hộ giá. Nghêng giá.*

Giá 駕. Đánh xe (không dùng một mình).

Giá 駕. Ngựa bồng : *cai-quản, lung-lạc : Giá-ngựa quản-hùng.*

Giá 嫁. Gái con gái đi lấy chồng : *Con gái đến tuổi xuất-giá. Nghĩa bóng : Đò cho : lù oan, giá họa.*

Giá-thú ○ 婆. Nói chung về việc gả chồng cưới vợ.

Giá 稗. Cây (không dùng một mình).

Giá-sắc ○ 稗. Cây gặt, nói chung về việc làm ruộng : *Giá-sắc gian-nau.*

Già

Già. 1. Lâu ngày, lâu năm, lâu đời, nhiều tuổi, trai với trai, với non : *Người già. Cau già. Lúa già.* — 2. Hơ, găng quá độ thường : *Nước sôi già. Mắt cân già. Già tay, già mõi.* — 3. Tiếng người nhiều tuổi tự xưng : *Già này sức vóc được bao !*

Già-cá. Nói chung người nhiều tuổi : *Phải tôn kính những bậc già-cá.* || **Già đời.** Nói tuổi đã cao : *Già đời mà còn dài.* || **Già giàn.** Dần-dần, dày dặn : *Cát văn già-giận. Đầu dong già-giận.* || **Già-nua.** Nói người tuổi-tác : *Thương người tuổi-lác già-nua bần-hàn* (Âm-chất diên nôm).

VĂN-LIỆU. — *Già mạ, lốt lúa. — Già đòn, non lẽ. — Già néo dứt dây. — Gan già, ma mọi. — Chó già giữ xương. — Chó già, già non. — Tre già, màng mọc. — Già kén, kẹp hom. — Già chẳng trót đời. — Già còn chơi trống bồi. — Già lừa đê ron ngựa. — Già được bát canh, trẻ được manh áo. — Già đời còn mang tai chữa cháy. — Gái đĩ già mõi. — Rắn già thì rắn lột, người già, người thụt vào sảng. — Cau già dao sắc lại non, Người già trang-diễn hagy còn như xưa. — Bầu già thì ném xuống ao, Bi già đóng già làm cao lấy tiền. — Choi xuân kéo hết xuân đi, Cái già xồng-xộc nó thì theo sau* (C-d).

Già. Tiếng gọi chị mẹ, đối với dì là em mẹ : *Con dì, con già.*

Già 𩚻. Tiếng nhà Phật, do chữ Già-lam nói tắt : *Có người dàn-việt sang chơi cừu già* (K).

Già 桅. Cái gông (không dùng một mình).

Già-giang ○ 杠. Cái gông gông vào cỗ : *Già-giang một lão, một trai* (K). **Già-hiệu ○ 賦.** Tội phải phơi nắng : *Trốn thuế, quan bắt già-hiệu.*

Già

Già. Xem « trả ».

Già 假. 1. Gian-dối, không thực : *Giấy bạc giả. Giả hiệu.* — 2. Mượn : *Giả danh.*

Giả-cách. Làm bộ ra như thực : *Giả-cách diễn, giả-cách*

chết. || **Giả-dạng.** Mượn hình-dạng khác : *Đàn-bà giả-dạng đàn ông.* || **Giả-danh ○ 名.** Mượn tiếng : *Giả-danh làm việc nghĩa để đì lửa.* || **Giả-đò.** Cũng nghĩa như giả-cách : *Giả-dò chết.* || **Giả-hình.** Cũng nghĩa như giả-dạng. || **Giả-mạo ○ 賦.** Dối-dá, bịa đặt ra : *Giả-mạo chử ký.* || **Giả-tá ○ 借.** Một phép trong sáu phép viết chử nho, mượn chử nọ làm ra chử kia : *Chử « trường » vòng thành chử « trưởng » tức là phép giả-lá.* || **Giả-tảng.** Cũng như giả-cách. || **Giả-trá ○ 賦.** Dối-dá, không thực : *Người này tính hay giả-trá.* || **Giả-vờ.** Cũng nghĩa như giả-cách. *Gia* ~~者~~ *—* *lòng* ~~者~~.

VĂN-LIỆU. — *Giả lệnh, giả thi. — Giả dại làm ngày. — Giả hình, giả dạng. — Giả dui, giả điếc.*

Già 假. Ví phỏng. Tiếng ta đọc sai 'ă « già » (không dùng một mình).

Giả-sử ○ 使. Vì khiếu, nếu : *Giả-sử làm được thì tôi chẳng từ.*

Già 者 1. (trợ-ngữ từ). Áy (ít dùng). — 2. Trò người nào hay sự-vật gì : *Thức-giả. Diễn-giả. Thinh-giả.*

Giá

Giá. Bỏ vào cối lấy chày mà đập : *Giá gạo, giá bột.*

VĂN-LIỆU. — *Chàng vè giã gạo ba-trăng, Đề em gánh nước Cao-bằng vè ngám* (C-d).

Giá. Từ-biệt : *Giã chàng nàng mới kịp dời song sa* (K).

VĂN-LIỆU. — *Giã su giã cảnh đều cùng bước ra* (K). — *Giã nhau một chút niềm tây gọi là* (Nh-đ-m).

Giá. Nói về hội hè tan, vãn, hết : *Giã đám. Rước giã.*

VĂN-LIỆU. — *Bơi Đầm, rước Giã, hội Thầy, Vui thì vui vây chẳng tày giã La* (C-d).

Giã ơn. Cảm tạ ơn : *Kíp truyền thu lễ trao lời giã ơn* (Nh-đ-m).

Giá

Giã. Đò dệt bằng lông chiên : *Áo giã, chăn giã.*

Giác

Giác. Cách chữa bệnh, dùng cái ống sừng hay cái bầu úp vào người để hút máu độc ra : *Giác máu cho khỏi nhức đầu.*

VĂN-LIỆU. — *Chực như chó chực máu giác. — Đì giác sầm bầu, đì cầu sầm dở* (T-ng).

Giác 覺. 1. Biết rõ, không mê-muội : *Phật là đại giác. Thánh hiền là tiên-giác.* — 2. Biết, thấu. Xem nghĩa chử « cảm-giác ». — 3. Tỏ lộ việc kín của người ta cho quan trên biết : *Giác tên lý-trưởng về việc lậu dinh.*

Giác-hải ○ 海 (tiếng nhà Phật). Bè giác, trái với bến mè. || **Giác-ngạn ○ 岸.** Bờ giác. Cũng nghĩa như giác-hải. || **Giác- ngộ ○ 悟.** Hiểu suốt và thấy rõ đạo-lý : *Học đạo phải mắt nhiều công-phu mới giác-ngộ.* || **Giác-quan ○ 官.** Chủ-quan về sự tri-giác trong thân-thề : *Mắt, mũi, tai v.v. đều là giác-quan.*

Giác 角. I. Sừng (không dùng một mình) : *Té-giác, lộc-giác.*

II. Góc (không dùng một mình) : *Hình bát-giác, hình tam-giác.*

III. Tiếng gọi một hào bạc : *Một đồng 10 giác.*

Giai

Giai. Xem « trai ».

Giai 皆. Đều.

Giai-do ○ 由. Đều bởi : *Vạn sự giai-do tiễn định.* || **Giai-lão** ○ 老. Nói về vợ chồng cùng sống với nhau đến già : *Bách niên giai-lão.*

Giai 佳. Tốt, đẹp (không dùng một mình).

Giai-âm ○ 音. Tin hay, tin lành : *Ở đây hoặc có giai-âm chǎng là* (K). || **Giai-cảnh** ○ 景. Cảnh đẹp : *Chỗ này là nơi giai-cảnh.* || **Giai-cú** ○ 句. Câu văn hay : *Bài văn này có nhiều giai-cú.* || **Giai-nhân** ○ 人. Người đàn-bà đẹp : *Dập-dui tài-tử giai-nhân* (K). || **Giai-sự** ○ 事. Việc hay : *Trich những giai-sự ở trong sử chép làm bộ sách.* || **Giai-tế** ○ 婚. Người rể tốt : *Ken được người giai-tế.* || **Giai-thoại** ○ 話. Câu chuyện có tình thú : *Truyện Tú-Uyên truyền làm câu giai-thoại.*

Giai 階. Bậc, thềm (không dùng một mình).

Giai-cấp ○ 級. Tầng, bậc : *Xã-hội chia ra nhiều giai-cấp*

Giai

Giai. Xem « trai ».

Giai

Giai 𩫑. Xem « trai ».

Giai 解. Cái treo lên để tháo : *Treo giải, giặt giải.*

Giai-nguyên ○ 元. Người đỗ đầu cử-nhân. Thường gọi là « thủ-khoa ».

VĂN-LIỆU. - *Thì treo giải nhất chi nhường cho ai* (K).

Giai 𩫑. 1. Cởi ra, mở ra : *Giải vây, giải phiền, giải độc.* — 2. Cắt nghĩa cho rõ : *Giải nghĩa sách.* — 3. Xé ra từng miếng : *Giải-phẫu.* — 4. Cho quân lính đem đi : *Giải tù, giải lương.*

Giai-ách ○ 尬. Gỡ cái ách ra : *Lễ trừ tà, giải ách.* || **Giai-binh** ○ 兵. Rút quân đi không đánh nhau nữa : *Hẹn kỳ thúc giáp, quyết đường giải vịnh* (K). || **Giai-chức** ○ 職. Thôi cái chức-vụ đang làm : *Làm việc bát-lực phải xin giải-chức.* || **Giai-dịch** ○ 役. Nói về tổng-lý thôi làm việc : *Chánh-lồng bị giải-dịch.* || **Giai-hòa** ○ 和. Dàn-xép cho hai bên hòa-thuận. || **Giai-kiết** ○ 結 (tiếng nhà Phật). Giải cái oan-kết đi. Khi nói đến sự chẳng lành, thường dùng tiếng này để nói tránh cho khỏi vận vào mình : *Dù khi giải-kiết đến điều, thì đem vàng đá mà liều với thân* (K). || **Giai-phẫu** ○ 剖. Một khoa học mổ xé các loài sinh-vật để xem và học các cơ-quan bộ-phận trong thân-thể : *Học về khoa sinh-vật cần phải biết giải-phẫu.* || **Giai-tán** ○ 散. 1. Nói một đoàn-thể bị chinh-phủ lấy pháp-luật bắt phải tan ra : *Giải-*

tán hội-nghi. — 2. Nói đám đông người tan ra không làm việc nữa : Hội-đồng giải-tán. || **Giai-thoát** ○ 脱 (tiếng nhà Phật). Gỡ trút hết trần-uy hay tội lỗi : *Tu-hành để cầu giải-thoát.*

Giai-cầu 邂逅. Tình-cờ mà gặp : *May thay giải-cầu tương phùng* (K).

Giam

Giam. Cách nấu thuốc phiện, sao nhụa lên cho vàng rồi nồi nấu.

Giam 监. Giữ người có tội tại một chỗ nào : *Giam tù vào nhà ngục.*

Giam-cấm ○ 禁. Nói người có tội bị giữ lại một chỗ, không được phép ra ngoài. || **Giam-cứu** ○ 究. Giữ người bị cáo hoặc tinh-nghiêm để xét. || **Giam-chấp** ○ 執. Bắt mà giữ lại : *Bắt người bị cáo giam-chấp vào trại để tra hỏi.* || **Giam-hầm**. Giữ không cho đi lại tự-do : *Trời mura cầm bị giam-hầm ở trong nhà không được đi đâu.* || **Giam lồng**. Bị giữ lại mà vẫn được thả lồng : *Lý-dịch bị quan giam lồng để tra xét. Chồng bị vợ giam lồng không được đi chơi.*

VĂN-LIỆU. — Quyết đem dây thăm mà giam bòng dào (C-o).

Giam

Giam 监. 1. Coi, xét (không dùng một mình).

Giam-binh ○ 兵. 1. Chức quan về thời cổ, di kèm ông đại-tướng để kiêm-sát việc binh-nhung. — 2. Chức quan coi linh khố xanh. || **Giam-đốc** ○ 督. 1. Cai-quản đốc-xuất một phần việc lớn-lao. — 2. Chức đứng đầu cai-quản một phần việc lớn : *Giám-đốc sở Tài-chinh.* || **Giam-khảo** ○ 考. Một chức quan chấm thi về đời nho học. || **Giam-lâm** ○ 瞻. Chức coi kho. || **Giam-mục** ○ 目. Một chức bên Thiên-chúa giáo, tiếng nôm gọi là đức cha. || **Giam-quốc** ○ 國. 1. Vị thân-vương hay đại-thần thay vua coi việc nước trọng khi đi vắng. — 2. Tức là chức Đại-Thống-lĩnh đứng đầu trong một nước dân-chủ cộng-hòa. || **Giam-sát** ○ 察. 1. Cai-quản xem xét. — 2. Một chức quan : *Giám-sát ngự-sử, Giám-sát trường-vụ.* — 3. Quan cùi ra coi việc hành-hinh các tội-nhân. || **Giam-thị** ○ 視. Người đứng trông coi công việc và trật-tự trong một trường-sở nào : *Giám-thị trường học, giám-thị nhà thương.*

II. Nha thư về việc học hay việc làm lịch ở kinh-dò : *Quốc-lữ giam. Khâm-thiên giam.*

Giam-sinh ○ 生. Học-trò nhà Giam.

III. Chức quan thị. Xem Tuái-giam. Nội-giam.

Giam 监. Soi, làm gương (không dùng một mình).

Giam giớ ○ 戒. Làm gương để khuyên răn : *Chép truyện này vào sách để giám-giới người sau.*

Giam

Giam 減. Bớt đi : *Giảm-tội, giảm thuế.*

Giam-dâng ○ 等. Rút bậc tội xuống (tiếng hình-luật). Trái với gia-dâng : *Tội xuỷ-lử giảm-dâng xuống khổ-sai chung thân.*

Giam

Giam. Nói ướm trước xem người ta có bằng lòng không : *Giam vợ, giam bán ruộng*.

Gian

Gian 奸. Tà-dâm, giả dối : *Mưu gian. Người gian. Ăn gian, nói dối.*

Gian-ác ○ 惡. Gian tham độc ác. || Gian-dâm ○ 淫. Thông-dâm : || Gian-dảng ○ 賭. Đảng bất-chinh : *Dung bên gian-dảng, ghét bên hiền-tài* (Nh-đ-m). || Gian-giảo ○ 狡. Gian-dối, giảo-quyết. || Gian-hiểm ○ 險. Gian-tà hiềm độc. || Gian-hùng ○ 雄. Gian tà và hùng-kìệt : *Tào Tháo là bậc gian-hùng đời Tam-quốc*. || Gian-lận ○ 客. Gian-dối lừa-lợi. || Gian-nịnh ○ 佞. Gian-tà siêm-nịnh. || Gian-phi ○ 非. Gian-dối làm việc trái phép : *Chẳng may gặp lũ gian-phi giữa đường* (Nh-đ-m). || Gian-phu ○ 夫. Người đàn-ông phạm tội thông-dâm với người đàn-bà có chồng. || Gian-phu ○ 婦. Người đàn-bà có chồng phạm tội thông-dâm với người khác. || Gian-tà ○ 邪. Gian-dối bất-chinh : *Gian-tà đặc-chí mấy hơi* (Nh-đ-m). || Gian-tình ○ 情. Tình ý gian-dối : *Gian-tình đã lộ*. || Gian-tham ○ 貪. Gian-dối tham-lam. || Gian-thần ○ 臣. Người bê-tôi bất-chinh : *Lời trung khêu ruột gian-thần* (Nh-đ-m). || Gian-trá ○ 詐. Gian tham dối-dá.

VĂN-LIỆU. — Ăn gian, nói dối. — *Tình ngay ai biết mưu gian* (K). — *Ngàn xưa mấy kẻ gian ngay* (Nh-đ-m). — *Dễ dàng hiềm, khôn ngừa mưu gian* (Nh-đ-m).

Gian 間. 1. Khoảng : *Dân-gian, không-gian, thời-gian, thế-gian*. — 2. Khoang nhà : *Nhà ba gian*.

Gian-giá. Bè bộn phiền-phức : *Việc này còn gien-giá lắm*.

VĂN-LIỆU. — Nhà anh chỉ có một gian, Nửa thì làm bếp, nửa loan làm buồng. — Một gian nước biếc mây vàng chia đôi (K). — Một gian cửa cẩm, bốn mùa lạnh tênh (Nh-đ-m).

Gian 賤. Vất-vả, khó-nhọc (không dùng một mình).

Gian-hiểm ○ 險. Khó-nhẹc, nguy-hiểm : *Trái bao phen gian-hiểm mới có ngày nay* (văn tế trận-vong tướng-si). || Gian-khổ ○ 苦. Vất-vả, nghèo khổ : *Lúc trẻ gặp cảnh gian-khổ*. || Gian-lao ○ 労. Khó nhọc, vất-vả : *Trái bao phen gian-lao mới gây được cơ-nghiệp*. || Gian-nan ○ 難. Vất-vả, khó-khăn : *Mấy con nguy-hiểm, mấy vòng gian-nan* (Nh-đ-m). || Gian-nguy ○ 危. Khó-nhọc, nguy-hiểm : *Người ngay gặp bước gian-nguy* (Nh-đ-m). || Gian-tân ○ 辛. Vất-vả, cay đắng. || Gian-truân ○ 鬼. Gian-nan, truân-kiện, không được hanh-thông : *Bã nhiều lưu-lạc, đã nhiều gian-truân* (K). || Gian-xáp ○ 濟. Khó-khăn không trôi chảy : *Văn-tiếp gian-xáp*. Việc làm gian-xáp.

VĂN-LIỆU. — *Ngại-ngần gấp bước gian-nan* (Nh-đ-m).

Gian

Gian. Nói về tiền kẽm. Nghĩa là thiếu, trái với qui là đủ : *Tiền gian 36 đồng, tiền qui 60 đồng. Quan gian là 6 tiền, quan qui là 10 tiền*.

Gian. Loài côn-trùng cánh sặc đỏ sẫm và hôi.

Gian đất. Thủ gián nhỏ ở dưới đất.

VĂN-LIỆU. — *Bong-bóng phải cút gián*. — Trên thi gian nhấm vứt đi, Giữa thi chuột gặm, dưới gì gì quên.

Gian 謙. Lấy lời thẳng mà can (không dùng một mình).

Gian-quan ○ 官. Một chức quan đề khuyên can vua trong khi lầm lỗi : *Lại-khoa cấp sự giữ phần gian-quan* (Nh-đ-m). || Gian-viện ○ 院. Viện của các quan gian-thần : *Đặt tòa gian-viện kén dùng kẻ trung* (Nh-đ-m).

Gian 田. Khe hở, xen lấn vào (không dùng một mình).

Gian-cách ○ 隔. Xen cách : *Gian nhà rộng, xây bức tường gian-cách làm hai*. Vì lời đèm pha, làm cho gian-cách tình liên-lạc. || Gian-doạn ○ 斷. Cách đứt quãng : *Sự học-hành không nên gian-doạn, ngày học ngày nghỉ*. || Gian-hoặc. Họa chặng : *Gian-hoặc bận việc cho nên không đến*. || Gian-sắc ○ 色. 1. Sắc tạp, không phải sắc chính trong ngũ sắc : *Màu tím, màu hoa lý là gian-sắc*. — 2. Xen lấn nhiều sắc : *Bức thêu gian-sắc trông đẹp mắt*. || Gian-tiếp ○ 接. Không tiếp thẳng, trái với trực-tiếp : *Đăng việc gì lên báo để thấu đến tai quan, tức là một cách kêu gian-tiếp*.

Gian

Gian. 1. Cái phên thưa, bắc lên để cho dây leo hay đè che cây cành : *Gian hoc, gian mướp*. — 2. Cái gác làm bằng tre ở trên bếp để đồ vật : *Gian bếp*.

VĂN-LIỆU. — *Vườn xuân hoa nở đầy gian, Ngăn con bướm lại kẽo tàn nhị hoa* (C-d).

Gian. Nói về nước dày quá gião ra : *Mưa to nước ao nở gian sang ao kia*.

Gian-giữa. Cũng nghĩa như gian : *Nước mắt gian-giữa*.

Gian

Gian 簡. Sơ-sài, không phiền-phức : *Làm thế cũng giản việc*.

Gian-dị ○ 易. Sơ-sài dễ dài : *Người ấy có tính gian-dị*. || Gian-lược ○ 略. Sơ-sài, không kỹ-lưỡng : *Lẽ-nghi gian-lược*. || Gian-tiện. Sơ-sài tiện lợi : *Việc lang-tế nên giản-tiện*. || Gian-vếu ○ 要. Ước lược gọn-ghé : *Sách dạy trẻ nên dùng nhữ câu văn giản-yếu*.

Gian 捷. Kén chọn : *Linh gian*.

Gian

Gian. 1. Nói ra, lồng ra : *Đại thủng lầu ngày gian ra*. — 2. Bỏt đi, thưa ra : *Công việc đã gian. Đám hội đã gian người*.

VĂN-LIỆU. — *Nỗi mình áu cũng gian dần* (K).

Giang

Giang. Một loài nứa, mảnh dày và đồng dài, thường dùng để làm lát : *Buộc bảng lát giang*.

Giang 江. Sông (không dùng một mình).

Giang-hồ ○ 湖. Sông với hồ. Nghĩa bóng: người nay đây mai đó: *Giang-hồ quen thói vắng vùng* (K). || **Giang-sơn** ○ 山. Sông núi. Nghĩa bóng: nói chung về co-đò: *Rã tay chèo chồng với giang-sơn* (thơ cõ). — *Lấy chồng phải gánh giang-sơn nhà chồng*. || **Giang-tân** ○ 津. Bến sông: *Quanh co theo giải giang-tân* (K).

VĂN-LIỆU. — *Có con phải khồ vì con, Có chồng phải gánh giang-sơn nhà chồng.* — *Giang-sơn một gánh giữa đồng, Thuỷ-ển-quyền ẩn-hẹ, anh hùng nhá chặng?* — *Tranh niêm nhớ cảnh giang-hồ* (K).

Giang 肠. Cuối ruột già, gần lỗ đít (không dùng một mình).

Giang-môn ○ 門. Lỗ đít.

Giang 扛. Khiêng (không dùng một mình).

Giang-dài ○ 擔. Khiêng vác: *Tiền giang-dài*.

Giáng

Giáng. Đánh mạnh xuống: *Giáng cho một gãy*.

Giáng 降. Xuống: *Giáng phúc*.

Giáng-cấp ○ 級. Sụt bậc xuống: *Quan bị giáng-cấp*. || **Giáng-chức** ○ 職. Sụt chức, || **Giáng-hạ** ○ 下. Sa xuống: *Thiên-lôi giáng-hạ*. || **Giáng-lâm** ○ 臨. Nói về trời, phật, thần, thánh, xuống để chứng minh: *Quả-thần giáng-lâm*. || **Giáng-phúc** ○ 福. Ban phúc xuống: *Quả-thần giáng-phúc*. || **Giáng-sinh** ○ 生. Nói về thần tiên sinh xuống làm người: *Phật-lô giáng-sinh*. || **Giáng-thế** ○ 世. Cũng nghĩa như giáng-sinh.

VĂN-LIỆU. — *Ai mà nói đổi ai, Thì trời giáng-hạ cẳng khoai giữa đồng.* — *Ai mà nói đổi chồng, Thì trời giáng-hạ cây hồng bờ ao* (C-d).

Giàng

Giàng. Cái cung bắn bằng đạn.

Giảng

Giảng 講. Diễn giải cho rõ nghĩa: *Giảng sách, giảng kinh*.

Giảng-đường ○ 堂. Nhà để giảng sách, giảng kinh. || **Giảng-giải** ○ 解. 1. Giảng sách và giải nghĩa từng chữ từng câu: *Giảng-giải nghĩa lý*. — 2. Phân giải lẽ phải trái cho hai bên nghe: *Giảng-giải cho hai bên hòa-thuận*.

Giặng

Giặng. Xoạc rộng ra: *Giặng chân*.

Giành

Giành. Tranh lấy: *Giành quyền-lợi, giành phần lang*.

Giành. Đò đan bằng tre nứa, đáy phẳng, thành cao: *Giành khoui, giành phàn*.

VĂN-LIỆU. — *Nữ-hành là giành bạc.* — *Quang chưởng lành, mắng giành không rỗng.* — *Râu rậm lấy chồi, đầu to như giành* (T-ng).

Giành

Giành. Vành tai lên mà nghe.

Giao

Giao 交. 1. Đưa cho, trao cho: *Giao tiền, giao việc*. — 2. Hai bên đi lại hòa hợp với nhau: *Giao-du, giao-hiếu, giao-cầu*. — 3. Tiếp-giáp nhau: *Giao-thời, giao-liết*.

Giao-bôi ○ 杯. Hai bên đưa chén rượu mời lẫn nhau: *Lễ hợp-cần, vợ chồng mời giao-bôi với nhau*. || **Giao-cầu** ○ 婚. Nói giống đực giống cái đi lại với nhau: *Nam nữ giao-cầu*. || **Giao-chiến** ○ 戰. Nói hai bên đánh nhau: *Nhật Nga giao-chiến*. || **Giao-dịch** ○ 易. Đổi-chác, buôn-bán: *Hải-phòng là một thị-trường giao dịch to ở xứ Bắc-kỳ*. || **Giao-du** ○ 遊. Nói bè-bạn chơi bài với nhau: *Nên chọn bạn mà giao-du*. || **Giao-hẹn**. Ước hẹn với ai điều gì. || **Giao-hiếu** ○ 好. Nói hai làng hay hai nước kết-tròc hòa-hiếu với nhau: *Các làng ở nhà-quê có tục giao-hiếu với nhau*. || **Giao-hoan** ○ 歡. Vui-vẻ với nhau: *Cùng nhau lại chúc chén quỳnh giao-hoan* (K). || **Giao-hợp** ○ 合. Cũng nghĩa như giao-cầu. || **Giao-kèo**. Nói hai bên làm tờ hợp-đồng với nhau: *Làm giấy giao-kèo thuê nhà*. || **Giao-kết** ○ 結. Kết bạn với nhau: *Người này hay giao-kết với những kẻ hào-kiệt*. || **Giao-phó** ○ 付. Ủy-thác: *Tôi đã giao-phó việc ấy cho người này làm*. || **Giao-phong** ○ 答. Hai bên giáp mũi nhọn đánh nhau: *Hai toán quân giao-phong*. || **Giao-tế** ○ 際. Đì lại thù-tắc với nhau: *Cách giao-tế trong xã-hội phải lịch-sự*. || **Giao-tếp** ○ 接. Tiếp-dãi nhau: *Có tài giao-tếp với người ngoại-quốc*. || **Giao-tiết** ○ 節. Khoảng hai thời-tiết giáp nhau: *Trong lúc giao-tiết, người yếu hay bị đau*. || **Giao-thiệp** ○ 涉. Qua lại thương-lượng với nhau: *Trong việc ngoại-giao, cần phải có người biết giao-thiệp*. || **Giao-thông** ○ 通. 1. Nói đường đi lại xứ này sang xứ khác: *Đường giao-thông tiện-lợi*. — 2. Nói người nước này tu-thông với nước khác: *Chứng cho một án giao-thông giặc ngoài* (Nh-d-m). || **Giao-thời** ○ 時. Khoảng hai thời-đại giáp nhau: *Tám cựu giao-thời*. || **Giao-thừa** ○ 承. Khoảng năm cũ năm mới giáp nhau: *Lẽ giao-thừa*. || **Giao-tranh** ○ 爭. Cũng nghĩa như giao-chiến.

VĂN-LIỆU. — *Vài người huyền-vụ giao xong* (Nh-d-m). — *Phỏng văn giao mặc viết kinh* (Nh-d-m).

Giao 蛟. Con thường-luồng.

Giao-long ○ 龍. Cũng nghĩa như giao.

Giao 交. Lẽ tể trời của nhà vua: *Nước ta ba năm một lần tể giao*.

Giao-dàn ○ 墓. Đàn tể giao.

Giao 膠. Keo (không dùng một mình).

Giao-tắt ○ 膜. Keo sơn. Nói tình bè-bạn khăng-khit: *Nghĩa giao-tắt dẽ quên lòng quyến-cố* (văn tể nha-phiến).

Giao-châu 交 州. Tên nước Việt-nam khi nội-thuộc nhà Tấn bên Tàu : *Nhà Tấn sai Đào-Khản sang làm thố-sử Giao-châu.*

Giao-chỉ 交 趾. Tên cũ của nước Việt-nam.

Giáo

Giáo. Thứ khí - giới, cán dài, mũi sắt nhọn, dùng đẽ dàm : *Trong vòng giáo dựng gươm trần* (K).

VĂN-LIỆU. — *Gươm ngắn, giáo dài.* — *Nói giáo cho giặc* (T-ng).

Giáo. Quay lộn lại : *Đè đưa giáo đầu đuôi.*

Giáo-giở. Xoay tròn, lật lọng : *Còn người giáo-giở.* Cũng nói là tráo-trò.

Giáo. Quấy bột đánh cho đặc lại : *Giáo bánh, giáo hồ.*

Giáo. Dóng bằng tre bắc cao lên để thợ đứng mà xây tường.

Giáo 教. 1. Dạy : *Thầy giáo.* — 2. Nói về tôn-giáo : *Bên lương, bên giáo.*

Giáo-chủ ○ 主. 1. Người sáng-lập ra một tôn-giáo : *Thích-ca là giáo-chủ đạo Phật.* — 2. Người chủ-quản tôn-giáo trong một nước : *Hồng-y giáo-chủ.* || **Giáo-dụ** ○ 誘. Dạy dỗ : *Học-trò phải theo lời giáo-dụ của thầy.* || **Giáo-dục** ○ 育. Dạy dỗ gây nuôi đủ cả trí-dục, đức-dục, thể-dục : *Giáo-dục quốc-dân cho thành tài.* || **Giáo-dưỡng** ○ 養. Dạy dỗ nuôi nấng : *Nhờ ơn giáo-dưỡng của cha mẹ.* Xem «anh-danh giáo-dưỡng». || **Giáo-dầu.** Nói khi hát tuồng, hát chèo, người ra đạo tràng lúc đầu tiên. || **Giáo-dầu** ○ 頭. Thầy dạy võ của Tàu. || **Giáo-đồ** ○ 徒. Đồ-đe của một tôn-giáo : *Giáo-đồ đạo Da-tô.* || **Giáo-đường** ○ 堂. Nhà thờ của bên đạo. || **Giáo-hóa** ○ 化. Dạy bảo khai-hóa : *Giáo-hóa cho dân.* || **Giáo- hoàng** ○ 皇. Vị giáo-trưởng đạo Thiên-chúa : *Đức Giáo-hoàng ở thành La-mã.* || **Giáo-học** ○ 學. Thầy dạy học. || **Giáo-hối** ○ 誨. Dạy bảo. || **Giáo-huấn** ○ 訓. Cũng nghĩa như giáo-hối. || **Giáo-khoa** ○ 科. Khoa dạy học : *Sách giáo-khoa phái làm cho rõ-ràng.* || **Giáo-phường** ○ 坊. Chỗ luyện tập bọn nữ-nhạc : *Phố Hòe-nhai xưa là giáo-phường.* || **Giáo-sĩ** ○ 士. Người di truyền đạo Da-tô. || **Giáo-sư** ○ 師. Thầy dạy học. || **Giáo-tập** ○ 習. Dạy bảo luyện tập : *Ông vui giáo-lập môn-sinh* (Nh-đ-m). || **Giáo-thụ** ○ 授. 1. Dạy bảo truyền-thụ học-thuật : *Làm thầy phải biết cách giáo-thụ.* — 2. Một chức quan về ngạch học, trên chức huấn-hạo. Ngày nay thường dùng để gọi các ông giáo dạy trường trung-học, đại-học.

Giáo

Giáo 狹. Quí-quyết (không dùng một mình).

Giáo-quyết ○ 謹. Gian dối lừa đảo : *Không nên tin cậy những người giáo-quyết.*

Giáo 紹. Thất cõi cho người ta chết : *Tội phải xử giáo.*

Giáo giam hậu ○ 監 候. Tội thất cõi, nhưng còn giam lại để đợi.

Giáp

Giáp. Thảo tạm ra : *Làm bài văn phải giáp ra trước, rồi sau mới chép lại cho tinh.*

Giáp 夾. Sát gần, bên cạnh : *Hai nhà ở giáp tường nhau, Hai người giáp mặt nhau.*

Giáp-giới ○ 界. Ở gần địa-giới nhau : *Hai làng ấy ở giáp-giới nhau.* || **Giáp hạt**. Nói lúc thóc cũ sắp hết mà thóc mới chưa có : *Tháng ba, tháng tám là lúc giáp hạt.* || **Giáp-lá-cà**. Nói quân hai bên xông vào đâm chém nhau : *Đánh giáp-lá-cà.* || **Giáp-lai** ○ 來. Đánh dấu bằng chữ giáp vào khe 2 tờ giấy đóng liền nhau : *Văn-tụ đóng nhiều tờ phải có giáp-lai.* || **Giáp-phùng** ○ 縫. Dấu đóng vào khe hai tờ đầu quyền thi : *Quyền thi chỗ đóng dấu giáp-phùng không được xóá.*

VĂN-LIỆU. — *Trường Tô giáp mặt hoa đào* (K). — *Giáp mặt rồi phút bỗng chia tay* (Ch-Ph).

Giáp 甲. I. Chữ đứng đầu hàng can : *Giáp, ất, binh, dinh.* . . .

Giáp-bảng ○ 標. Bảng dề tên những người đỗ chánh-bảng như tiến-sĩ, cử-nhân. || **Giáp-đệ** ○ 第. 1. Cũng nghĩa như giáp-bảng. — 2. Nhà của các bậc công-hầu ở.

II. Áo bằng da, bằng sắt, mặc khi ra trận : *Xin vì chàng xếp bao, cởi giáp* (Ch-ph).

Giáp-binh ○ 兵. Áo gáp, đồ binh : *Hàng sông kinh-ngạc, chật đường giáp-binh* (K).

III. Một phe trong làng : *Làng to chia làm nhiều giáp. Đi việc hàng giáp.*

Giáp-trưởng ○ 長. Người đứng cảng việc trong một giáp.

Giát

Giát. Mảnh tre dùng dây ghép lại với nhau để lát giường, chổng, thuyền, chặn v. v. : *Nằm giòng giát.*

Giặt

Giặt. Bị sóng gió xô đẩy đi : *Trời múa giặt cả ao bèo. Thuyền bị sóng đánh giặt vào bờ.*

VĂN-LIỆU. — *Hoa trôi, bèo giặt*-đã dành (K).

Giàu

Giàu. Có nhiều tiền của, trái với nghèo : *Giàu hổi, khó phiền.* Nghĩa rộng : nhiều : *Giàu lòng nhân-đức.*

Giàu-cô. Cũng nghĩa như giàu.

VĂN-LIỆU. — *Giàu ăn, khó nhín.* — *Giàu điếc, sang đui.* — *Giàu về bạn, sang về vợ.* — *Giàu ở làng, sang ở nước.* — *Giàu về-vang, sang lịch-sự.* — *Giàu người bằng mười giàu của.* — *Giàu làm kép, hép làm đơn.* — *Giàu hay mần, bần hay ăn.* — *Giàu chiểu hóm, khó sorm mai.* — *Khó giữ đầu,*

giàu giữ cửa. — Giàu một lợ, khó một niêu. — Giàu bán chó, khó bán con. — Giàu làm chị, khó lụy làm em. — Giàu đâm ba họ, khó đâm ba đời. — Giàu đòn nay thì ra, Giàu đời xưa chẳng màng. — Giàu một ngày ba bữa, Khó đỗ lửa ba lần. — Giàu tham việc, thất nghiệp tham ăn. — Giàu từ trong trứng giàu ra, Khó từ ngã bảy, ngã ba khó về. — Số giàu tròng lau hóa mía, Số nghèo tròng củ tia hóa bồ-nâu (T-ng).

Giàu

Giàu. Thươn môi ra : *Giàu môi giàu mỏ*. Giàu môi hay hót.

Giàu-giàu, thường gọi là « giàu-giàu ». Nói về dáng môi thươn ra.

Giày

Giày. Đồ dùng để xô chân vào mà đi, đóng bằng da hay khâu bằng vải : *Lên vồng, xuống giày*. Chân giày, chân dép.

Giày guốc. Thủ giày làm bằng gốc tre, hay là làm bằng gỗ, mũi bằng da.

Giày. Xéo dẫm lên.

Giày đạp. Xéo đạp chân lên.

Giấy

Giấy. Cưa-cạy mạnh trong lúc đau đớn kinh sợ : *Cá giấy đánh-dạch*. Nghĩa rộng : không chịu, không thuận : *Bảo nó không nghe, nó cứ giấy nẩy ra*.

Giay-giua. Cưa cạy mạnh trong lúc hờn giận đau đớn : *Trẻ con hờn, thường hay giấy-giua*.

Giặc

Giặc. Kẻ làm loạn, kẻ giết hại người : *Làm giặc. Đánh giặc*.

Giặc cỏ. Giặc nhỏ : *Đời loạn hay có nhiều giặc cỏ*. || **Giặc-gia.** Cũng nghĩa như giặc.

VĂN-LIỆU. — Được làm vua, thua làm giặc. — Gặc đến nỗi, đàn-bà phải đánh (T-ng).

Giảm

Giảm. Trung-liện.

Giảm

Giảm. Dùng khi-cụ mà làm cho một vật gi-nát ra từng miếng : *Giảm đất, giảm ớt*.

Giảm

Giảm. Đan vá vào chỗ nan hỏng : *Giảm nong*. Nghĩa bóng : nói chém vào : *Vi câu nói giảm vào thành ra kiện nhau*.

VĂN-LIỆU. — Đan chằng tay giảm (T-ng).

Giǎn

Giǎn. Co lại, dùm lại, không được thẳng : *Da giǎn, trán giǎn*. Cũng nói là nhăn.

Giǎn-geo. Cũng nghĩa như giàn.

Giǎn

Giǎn. Giống yêu quái đàn-bà, hay sách nhiễu lẽ bái : *Bà giǎn mà nhăn răng hổu, Trẻ con đứng mếu mà bà cắn cho* (Cầu hát).

VĂN-LIỆU. — Gậy đóng bà giǎn phang dưới gối, Gió tây ống phennifer đập trên đầu (thơ cõ).

Giǎng

Giǎng. Xem « trăng ».

Giǎng

Giǎng. Kéo lấy, tranh lấy : *Giǎng nhau. Kẻ đang đi, người co lại*.

Giǎng-co. Co đi kéo lại : *Hai bên giǎng-co nhau mãi*. ||

Giǎng-xé. Co kéo và xé rách. Nghĩa bóng : tranh dànhanh nhau kịch-liệt : *Chị em giǎng-xé nhau về tiền bạc*.

Giắt

Giắt. Cài vào, đẽ vào : *Giắt trám vào đầu, Giắt tiền vào lưng*.

Giắt răng. Nói vật gì mắc vào kẽ răng.

Giắt

Giắt. Nhúng vào nước mà vò xát hay cọ cho sạch : *Giắt quần áo, giắt chiếu*.

Giắt-gia. Cũng nghĩa như giặt.

Giắc

Giắc. Một hồi ngủ, hay là ngủ : *Ngủ dậy giắc. Quan dương giắc*.

Giắc bướm. Giắc ngủ của Trang-sinh mơ thấy minh hóa ra con bướm. || **Giắc điệp.** Tức là giắc bướm. || **Giắc hoa.** Giắc ngủ của người đàn-bà đẹp. || **Giắc hòe.** Giắc ngủ ở dưới cây hòe, mơ thấy minh vào làm quan ở nước Nam-kha : *Tiếng sen sẩy động giắc hòe* (K). || **Giắc nồng.** Giắc ngủ say : *Hãy còn thiêm-thiếp giắc nồng chưa phai* (K).

VĂN-LIỆU. — Chưa tối đã với đi nằm, Em tham giắc ngủ đáng trám quan tiền. — Còn ngờ giắc mộng đêm xuân mơ-màng (K). — Giắc hương-quan luống ngắn-ngor canh dài (K). — Kia thế-cục như in giắc mộng (C-o). — Cơm hoa biếng nháp, giắc hòe kóm yên (Nh-đ-m).

Giảm

Giảm. Cầm cành cây xuống đất ầm cho mọc rẽ : *Giảm cành trà, giảm cành iải*.

Giảm

Giảm. Chất nước chua do người gày ra : *Giảm chua lại té bằng ba lửa nồng* (K).

Giấm bỗng. Thứ giấm nước gây bỗng bã rượu. || **Giấm cái.** Thứ giấm đặc làm bỗng bã rượu. || **Giấm ghém.** Cỗ làm bỗng thịt lợn luộc, ăn lắn với giấm và rau ghém. Đồi với cỗ bát. || **Giấm mật.** Thứ giấm gây bỗng chất đường, chất mật. || **Giấm thanh.** Thứ giấm gây bỗng rượu và chất bột.

Giảm

Giảm. I. Đò đánh cá, đan bỗng tre : *Đan giảm đánh cá.*

II. Lấy chân mà nện xuống : *Giảm chân xuống gạch thính-thịch.*

Giảm-dọa. Nện chân xuống mà dọa nạt : *Giảm-dọa trẻ con.* Nghĩa rộng : dọa nạt : *Giảm dọa kẻ ngu để lấy tiền.*

Giần

Giần. Dìm xuống, đè xuống : *Giần áo xuống nước, Giần đầu xuống mà đánh.*

Giần

Giần. Đò dùng đan bỗng tre, mắt mau hơn cái sàng : *Cái giàn đè giàn tắm.*

Giần. Dùng cái giàn mà lọc lấy cái cái, bỏ cái vụn đi : *Giần gạo, giàn chè.*

Giận

Giận. Bất-bình mà sinh ra tức-bực : *Giận thân, giận đời.*

Giận dỗi. Tức minh mà không thèm, không thiết đến nữa ; Vợ chồng không nên giận dỗi nhau. || **Giận dữ.** Bất-bình mà sinh ra hung tợn : *Giận dữ lên, chẳng kiêng nề gì ai.*

VĂN-LIỆU. — Giận cá chém thớt. — Cả giận mắt khôn. — Giận thì mắng, lặng thì thương. — Tức gan riêng giận trời già (K).

Giấp

Giấp. Tên một thứ cây, lá có mùi tanh : *Lá giấp dùng để chữa bệnh sởi.*

Giấp. Lấp bằng giong, gai : *Giấp trồ, giấp cõi, giấp lõi.* Nghĩa bóng : bỏ đi không động đến nữa : *Giấp câu chuyện dở.* Ăn tiền rồi giấp việc đi.

Giập

Giập. Nứt ra, bẹp ra, rạn ra : *Cây nứa giập. Cái lọ giập. Ngã giập dầu.*

VĂN-LIỆU. — Nứa trôi sông chẳng giập thì gãy. — Đánh rắn phải đánh cho giập dầu (T-ng).

Giật

Giật. I. Cơ mạnh, kéo mạnh : *Giật dây, giật gân.* Cơ noci nói là « giựt ».

II. Tranh lấy, cướp lấy mang đi : *Đánh cờ giật giải. Ké cắp giật khẩn.*

III. Vay, mượn tạm : *Giật tiền.*

VĂN-LIỆU. — *Giật gấu và vai, — Giật đầu cá, và đầu lôm (T-ng).*

Giäu

Giäu-gia. Một loại cây to, có quả, vỏ giày, sắc đỏ, trong có mùi, vị hơi chua.

Giäu-gia-soan. Một loài cây như cây soan, quả như quả soan, ăn được.

Giäu

Giäu. Cắt kín, giữ kín, không cho ai biết : *Chôn giäu tiền dưới đất. Giäu kín câu chuyện.*

Giäu-giếm. Cũng nghĩa như « giäu » : *Giäu-giếm quần áo. Ra vào giäu-giếm nom dòn (Nh-đ-m).*

VĂN-LIỆU. — *Giäu đầu hổ đuôi. — Giäu như mǎn giäu cút. — Giäu giàu không ai giäu nghèo. — Ném đá giäu tay. — Mắt thần khôn giäu, lười trời khôn dung (Nh-đ-m). — Rước về hãy tạm giäu nàng một nơi (K). — Giäu cầm nàng đã gói vào chéo khăn (K).*

Giäu

Giäu. Xem « trầu ».

Giệu

Giệu. Hàng rào nhỏ để ngăn cách vườn hay sân : *Giệu đồ bìm leo (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — *Chó cùng dứt giệu. — Giệu thu vùa nảy dò sương (K).*

Giây

Giây. Một khoảng thi giờ ngắn hơn phút : *Đau một giây, chết một giờ.*

Giây phút. Nói khoảng thi giờ rất chóng : *Chỉ trong giây phút thi làm xong. Xuất thần giây phút chưa tàn nên hương (K).*

VĂN-LIỆU. — *Bước đi một bước giây giây lại dìng (Ch-ph).*

Giây. Rót vào thành vết : *Sách giây mực. Nghĩa bóng : dính-dáng vào : Đìng giây vào việc ấy mù lôi-thôi.*

Giây-giường. Cũng như nghĩa bóng tiếng giày.

VĂN-LIỆU. — *Giày máu án phàn (T-ng).*

Giây. Bệnh gà chết lây : *Gà chết giây.*

Giây

Giây. Đò làm bỗng chất cây, xeo thành tờ, dùng để viết, dè gói : *Giây ta, giây tây.* Nghĩa rộng : nói chung các thứ văn-thư : *Giây khai sinh, giây giao kèo, giây thông-hành.*

Giây bản. Thứ giấy làm bỗng vỏ gio mỏng, và trắng. || **Giây dồn.** Thứ giấy phiết dồn cho khỏi thấm nước. || **Giây lệnh.** Thứ giấy rộng khổ hơn giấy bản, dùng vào việc quan. || **Giây má.** Nói chung về các thứ văn-thư. || **Giây moi.**

Thứ giấy xấu hơn giấy bẩn. || Giấy phèn. Thứ giấy moi pha phèn, dung đê gói. || Giấy quyến. Thứ giấy trắng mỏng đê cuộn thuốc lá hay vẽ trai h. Cũng gọi là giấy tàu bạch. || Giấy ráp. Thứ giấy có cát, dùng đê đánh dò. || Giấy sắc. Thứ giấy đê viết sắc. || Giấy tàu bạch. Tức là giấy quyến. || Giấy tờ. Cũng như giấy má. || Giấy thị. Thứ giấy tốt hơn giấy lệnh.

VĂN-LIỆU. — *Ôn vua giấy vàng, ôn làng giấy trắng.* — *Giấy rách thì giữ lấy lè.* — *Nén bạc đám toạc tờ giấy.* — *Giấy người, nứa người, tha hồ mà phết.* — *Rỗ-ràng giấy trắng mực đen, Duyên ai phận ấy chờ ghen [mà gầy] (C-d).*

Giấy

Giấy. Dùng cuốc, xeng, bạt đất cho lanh: *Giấy cỏ, giấy má, giấy đường.* Nghĩa bóng: trang-trái việc bắng tiền: *Việc ấy lâng tiền mà giấy.*

Gie

Gie. Tên một loài gỗ.

Gié

Gié. Bông lúa.

Gié. Một thứ gạo mùa: *Đồng chiêm, đồng gié.*

Gié. Đứng lệch ra một bên: *Gié ra cho người ta xem.*

Gié chân chèo. Nghĩa bóng: nói người đứng chân trong chân ngoài chỉ chực đi.

Giè

Giè. Miếng lụa, miếng vải cũ, thải ra, thường dùng đê lau chùi: *Giè rách, giè lau.*

VĂN-LIỆU. — *Đồi vải lấy giè* (T-ng).

Giè-cùi. Tên một loài chim tốt má, dài đuôi.

Gièm

Gièm. Đặt lời nói xấu đê làm hại người ta: *Kẻ rịnh gièm người trung. Hàng tốt nói gièm ra hàng xấu.*

Gièm pha. Cũng nghĩa như « gièm »: *Hỏi vợ thì cười hòn tay, Chớ đê lâu ngày lắm kẻ gièm pha* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Gièm nêu xấu, khen nêu tốt* (T-ng).

Gieo

Gieo. Ném xuống: *Gieo mạ, gieo cải. Gieo mìn h xuống sông, gieo đồng tiền đê bói v. v.* Nghĩa bóng: Đỗ cho: *Gieo vạ cho người ta.*

Gieo cầu. Ném quả cầu đê kén chồng: *Trao tơ phải lúa, gieo cầu đặng nơi* (K). || **Gieo đanh.** Trút cái khó cho người ta: *Việc mình không làm, gieo đanh cho người khác.* || **Gieo què.** Nói về cách bói, gieo ba đồng tiền xem trùng vào què gì đê đoán.

VĂN-LIỆU. — *Gieo thoii trước chẳng giữ-dàng* (K). — *Toan gieo cái vạ tày đinh cho ai* (Nh-đ-m).

Gieo-neo. Vất-vả khó-khăn: *Tình-cảnh gieo-neo.*

Giéo

Giéo-giắt. Nói tiếng lên bồng xuống trầm nghe như rót vào tai: *Chim kêu giéo-giắt. Tiếng đàn giéo-giắt.*

Giéo

Giéo. Xiêu lệch: *Đứng giéo chân. Cột nhà giéo.*

Giéo-giọ. Cũng nghĩa như « giéo ».

Giéo-đường. Phần dưới chân giò lợn.

Giẹp

Giẹp. Bẹt: *Cá giẹp mình.*

Giẹt

Giẹt. Không phòng: *Cái nhot đã giẹt xuống.*

Giếc

Giếc. Tên một loài cá ở nước ngọt, giống như cá chép nhưng nhỏ hơn: *Tham con giếc, tiếc con rõ* (T-ng).

Giên

Giên. Tên một loài rau, có nhiều thù: *Giên cơm* (ăn được), *giên gai, giên dai* (không ăn được).

VĂN-LIỆU. — *Cơm sung, cháo giên* (T-ng).

Giêng

Giêng. Tháng đứng đầu trong một năm: *Tháng giêng.*

VĂN-LIỆU. — *Tháng giêng ăn tết ở nhà.* — *Tháng giêng là tháng ăn chơi* (T-ng).

Giêng

Giêng. Xem « giường mối ».

Giêng

Giêng. Chỗ đào sâu đê lấy nước mạch: *Giêng thoii, giêng đất.*

Giêng thoii. Giêng sâu, nước trong.

VĂN-LIỆU. — *Đàn ông nồng nỗi giêng thoii, Đàn-bà sâu-sắc như voi dựng trầu.* — *Éch ngồi đáy giêng coi trời bằng vung.* — *Giêng vàng đã rụng một vài lá ngô* (K).

Giênh

Giênh-giàng. Trùng-trinh làm mất thi giờ: *Việc đã vội mà còn giênh-giàng mãi không đi.*

Giết

Giết. Làm cho chết: *Giết người lấy cùa.*

Giểu

Giểu. Đùa bỡn, chế nhạo : *Nói giễu.*

Giễu-cợt. Chế nhạo cười cợt : *Tinh hay diễu-cợt.* *Văn-chương giễu-cợt.*

Gìn

Gìn. Cũng nghĩa như giữ : *Gìn vàng giữ ngọc cho hay* (K).

Gio

Gio. Xem « tro ».

Gió

Gió. Luồng không-khi chuyên-động.

Gió máy. Nói chung về gió. || **Gió trăng.** Gió với trăng, nói cảnh tiêu-dao lảng-mạn : *Đè-huè lung túi gió trăng.* Nghĩa bóng : nói thói phong-tinh lảng-lơ : *Đã già mà còn giữ tinh gió trăng.* || **Gió vàng.** Gió về mùa thu : *Trái vách quế gió vàng hiu-hắt* (C-o).

VĂN-LIỆU. — Nhờ gió bẻ măng. — Lụa gió phai cờ. — Gió kèp mưa đơn. — Góp gió làm bão. — Đầu sông, ngọn gió. — Gió chiều nào che chiều ấy. — Gió đông là chồng lúa chiêm, Gió may, gió bắc là duyên lúa mùa. — Gió heo may chẳng mưa thì bão. — Gió đông non rúc vào đun rạ, Sông là họa, chết đã cầm tay. — Gió đưa cành trúc la-dà, Tiếng chuông Thiên-mụ canh gà Thờ-xương. — Mạnh tượng phản-phai gió đàn (K). — Thờ-ơ gió trúc mía mai (K). — Vì ai ngăn đón gió đông (K). — Xông pha gió bãi trăng ngàn (Ch. ph).

Giò

Giò. Chân lợn, chân gà đã làm thịt rồi. Dùng rộng để nói cái chân : *Đi nhiều đau cả bộ giò.*

VĂN-LIỆU. — Lợn giò bò bắp. — Bắt lợn tóm giò, bắt bò tóm mũi. — Ngồi buồn may túi đựng trời, Đan xè sảy đá, giết voi xem giò (câu hát).

Giò. Món ăn làm bằng thịt gói chặt lại rồi luộc : *Giò lợn, giò bò.*

Giò lụa. Thú giò làm bằng thịt nạc già nhỏ.

VĂN-LIỆU. — Ông có cái giò, bà thò chai rượu (T-ng).

Giò

Giò. Đồ đan bằng tre nứa, thành cao, miệng hẹp, có quai, dùng để đựng cơm, cua, cá, hoa, quả v. v.

VĂN-LIỆU. — *Giò cơm bầu nước.* — *Giò nhà ai, quai nhà ấy.* — Con trai mang giò, con nhỏ ấm con. — Chị dại đã có em khôn; Lẽ nào mang giò thủng tròn di mò. — Chồng như giò, vợ như hom (T-ng).

Giò

Giò. Xem « tro ».

Gióc

Gióc. Tết ba hay nhiều mối lại làm một : *Gióc tóc,* *gióc đuôi sam.*

Giòi

Giòi. Loài bọ ở trung giống ruồi nở ra : *Thịt thối có giòi.* *Chuồng phân làm giòi.*

VĂN-LIỆU. — *Chẳng tra thì dưa có giòi* (T-ng). — *Giòi ở trong xương bò ra* (T-ng).

Giòi

Giòi. Thạo, sành về một nghề gì : *Học giòi.* *Vẽ giòi.* Nghĩa rộng : xinh đẹp : *Cô ấy trông giòi.* *Cậu ấy trông giòi trai.*

Giòi-giang. Cũng nghĩa như giòi : *Kinh-luân thao-lược giòi-giang trong ngoài* (H-Chù).

VĂN-LIỆU. — *Khôn lỗi sao bằng giòi đàn.* — *Bút nghiên tay giòi, nghi-dung con nhà* (Nh-đ-m).

Giọi

Giọi. Chữa chỗ mài nhá đột : *Nhà giột phải giọi lại.*

Giọi. Chiếu xiên vào : *Ánh nắng giọi vào khe cửa.*

Gion

Gion-giòn. Nói về dáng điệu hay tiếng nói giòn gọn, xinh xắn : *Đứa bé nói gion-giòn.* *Người gion-giòn xinh.*

Giòn

Giòn. Sẽ dùng đầu ngón tay mà lấy, hay đầu ngón chân mà đi : *Giòn mây hột gạo.* *Đi giòn chân.*

Giòn-gién. Đi se-se không ai nghe tiếng : *Đi giòn-gién.* Nghĩa rộng : e-lệ : *Nàng đâu mới về nhà chồng, ăn uống giòn-gién.*

Giòn

Giòn. Nói chất gì dễ gãy, dễ vỡ : *Kẹo giòn.* *Xương giòn.* *Cành cây giòn.* Nghĩa rộng : nói về giọng nói giọng cười gọn và kêu : *Giòn cười, tươi khóc.* Nghĩa bóng : nói về vẻ xinh đẹp dễ coi : *Người den giòn.*

Giòn giả. Cũng nghĩa như « giòn ».

VĂN-LIỆU. — *Cau già dao sắc lại non.* *Người già trang-diêm lại giòn như xira.* — *Ở nhà nhất mẹ nhì con, Ra đường lăm kẽ lại giòn hơn ta.* — *Tuyết in sắc ngựa câu giòn* (K).

Giong

Giong. Cành tre dùng để rào giáp hay làm cùi đun : *Giấp giong.* *Cùi giong.*

Giong. I. *Đi bằng ngựa :* *Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giong* (K).

Giong ruồi. Cũng nghĩa như « giòng » : *Đường giong-ruồi lưng deo cung-tiễn* (Ch-ph).

VĂN-LIỆU. — Ra thành lên kiệu thẳng giong nhặt-trình (Nh-d-m). — Nhřng mảng giong-ruồi dặm dài (Nh-d-m). — Cờ giong, trống giục (T-ng).

II. Đưa, giắt, giải : Giong trẻ con đi chơi. Giong trâu. Giong bò. Giong tù. Nghĩa rộng : giơ cao lên, chỉ nói về đèn đuốc : Giong đèn, giong đuốc.

Gióng

Gióng. I. Sắp, giạo : Gióng trống, gióng ngựa.

Gióng-giả. Khêu gợi, sắp sửa : Gióng-giả cho đàn em làm việc.

VĂN-LIỆU. — Vó câu vira gióng dặm trường (K) — Lần thang bước xuống giục liền gióng xa (Nh-d-m). — Lên yên gióng ngựa ra đi (Nh-d-m).

II. So-sánh : Gióng hai cái áo có đều nhuу không ?

Gióng. Có nơi nói là lồng. Một khoảng tìe hay mia, từ đốt no đến đốt kia : Gióng tre, gióng mia. Nghĩa rộng : một đoạn môt : Nói gióng môt.

Gióng. Đoạn tre hay gỗ dùng để cài hay cầm để giữ cái gì cho chặt : Gióng cửa, gióng chuồng lợn.

Gióng. Giá làm bằng tre, gỗ để xếp cỗ.

Gióng. Đồ dùng làm bằng mây, bằng thùng, đề gánh, tức là quang. Nghĩa rộng : cái đai đóng chung quanh cái điếu, cái chum, cái thùng.

Gióng. Tên nôm làng Phù-dồng huộc tỉnh Bắc-ninh, sinh-quán của Phù-dồng thiêng-vương.

Giọng

Giọng. Phần ở trong cuống họng : Uống nước dấp giọng. Nghĩa rộng : âm-điệu của cái tiếng phát ra : Giọng kim, giọng thở. Nghĩa bóng : điệu, lối : Giọng văn, giọng linh.

Giọng lười. Cách điệu lời nói : Nghe giọng lười ra người không lịch-sự.

VĂN-LIỆU. — Hương gây mùi nhơ, trà khan giọng linh (K). — Giọng nỉ-non ngọt địch đan-trí (C-o). — Giọng bi-thu gợi kẻ cõ-phòng (C-o). — Cười ra nước mắt, hát nên giọng sầu (C-o). — Gió gần giọng địch mây xa tiếng tiều (Nh-d-m). — Nghênh-ngang dáng cậu, nói cười giọng quan (Nh-d-m). — Giọng văn tú-khâu, hơi bài cầm-tâm (Nh-d-m).

Giọt

Giọt. Hạt chất lỏng rơi xuống : Giọt mưa, giọt lệ, giọt mực, giọt máu.

VĂN-LIỆU. — Giọt sương gieo nắng cành xuân la-dà (K). — Mùa hoa lê hãy dầm-đìa giọt mưa (K). — Giọt chàu lâ-châ khôn cầm (K). — Giọt đồng canh đã diêm ba (K). — Nhìn nhau giọt ngắn giọt dài ngắn-ngang (K). — Giọt mưa cầu-hạn còn mơ đèn rày (C-o). — Giọt ba-liêu thánh-thót

cầm canh. (C-o). — Cùng giọt máu bác sinh ra, Khác giọt máu mẹ ai hòa thương ai (câu hát).

Giọt. Đập bằng búa : Giọt vàng, giọt bạc. Nồi đồng giọt. Nghĩa rộng : đánh : Giọt cho một trận.

Giỗ

Giỗ. Xông ra, đưa lên : Chó giỗ ra mà cắn. Sóng giỗ lên.

Giỗ

Giỗ. Lễ kỷ-niệm ngày chết : Làm giỗ lõ.

Giỗ-chap. Nói chung về các ngày giỗ và ngày lễ tò-tiên về tháng chạp. || Giỗ đầu. Ngày giỗ lần đầu người chết, chữ gọi là « tiều-tường ». || Giỗ giúi. Giỗ làm giấu không mờ-mọc ai, || Giỗ hậu. Giỗ những người đãt hậu ở đinh chùa. || Giỗ hết. Ngày giỗ hết tang, chữ gọi là « đại-tường ». || Giỗ tết. Ngày giỗ và ngày tết. || Giỗ-trận. Ngày giỗ mồng 5 tháng giêng tết trận vong tướng-sĩ ở Đống-Đa gần Hà-nội.

VĂN-LIỆU. — Gồng giỗ, gánh tết. — Sống tết, chết giỗ. — Được buỗi giỗ, lỗ buỗi cày. — Trâu bò được ngày phá đỡ, Con cháu được ngày giỗ ông (T-ng).

Giỗ. Cầm vật gì đập xuống đất cho bụi-bụm ở trong rơi ra : Giỗ chiếu. Giỗ cái giá gạo.

Giộ

Giộ. Cũng nghĩa như « giò ».

Giộc

Giộc. Xem « giác ».

Giỗi

Giỗi. Xem « trối ».

Giỗi

Giỗi. Xoa phấn vào mặt : Giỗi phấn, xoa son.

VĂN-LIỆU. — Phấn giỗi mặt oi nở giỗi chán (T-ng).

Giỗi

Giỗi. Tên một thứ cây, gỗ cứng.

Giỗi

Giỗi. Hờn giận, không bằng lòng : Cho tiền giỗi không lấy. Vợ giận chồng, giỗi không ăn cơm.

Giội

Giội. Bồ nước xuống : Giội nước lên đầu. Mưa như giội.

Giông

Giông. Nói gấp cái gì mà thành ra điềm không may về sau : Đầu năm rợn ngợn gấp gái, hay giông cả năm.

Giồng

Giồng. Nói : *Người cùng giồng. Cau giồng. Thóc giồng. Nghĩa rộng : loài : Giồng người, giồng vật, giồng đực, giồng cái.*

Giồng-má. Cũng nghĩa như « giồng ».

VĂN-LIỆU. — *Nói nào, giồng ấy. — Tuồng chi là giồng hôi tanh (K). — Hồng-nhan phải giồng ở đời mãi ru (K). — Cháu cậu mà lấy cháu cô, Thóc lúa đầy bồ, giồng má nhà ta (C-d).*

Giồng. Hình như, in như : *Hai người trong giồng mặt nhau.*

VĂN-LIỆU. — *Con nhà tông, chẳng giồng lồng, cũng giồng cánh. — Gái giồng cha, giàu ba đụn, Trai giồng mẹ, khó lùn xương. — Vợ giồng chồng, thằng ở giồng tông chúa nhà (T-ng).*

Giồng

Giồng. Xem « tròng ».

Giập

Giập. Nói vật gì bị nóng mà phồng lên : *Bóng giập da, Đồ son phơi nắng giập lên.*

Gio

Gio. Đưa cao lên : *Gio đèn lên cho sáng. Nghĩa rộng : phô ra, bảy ra ; Gio mặt ra, gio ngực ra.*

VĂN-LIỆU. — *Gio đầu chịu báng. — Gio cao đánh sê. — Gio tay mặt, đặt tay trái. — Gio tay với thủ trời cao thấp (thơ cõ).*

Giờ

Giờ. I. Khoảng thời-gian trong một ngày một đêm. Theo âm-lịch thì một ngày một đêm chia làm 12 giờ, theo dương-lịch chia làm 24 giờ.

II. Lúc, thời : 1. Bảy giờ là hiện-tại : *Tới bảy giờ mới thấy dây (K). — 2. Bảy giờ là lúc ấy, dĩ-vãng hay là tương-lai : Lúc bảy giờ đã làm rồi ; đến bảy giờ sẽ hay. — 3. Bao giờ là lúc nào, chưa định hẳn : *Tưởng bảy giờ là bao giờ (K).**

Giờ

Giờ. Xem « càn giờ » : *Ăn càn, nói giờ.*

Giới

Giới 界. 1. Cõi, bờ cõi (không dùng một mình) : *Thế-giới, địa-giới, biên giới. Nghĩa rộng : nói về một đoàn-thì : Học-giới, Thương-giới. — 2. Hạn.*

Giới-hạn O 限. Chừng, ngữ : *Ăn tiệc có giới-hạn.*

Giới 戒. Răn, kiêng : *Năm điều giới của đạo Phật là bất sát sinh, bất thâu-đạo, bất tà-dâm, bất vọng-ngữ, bất ăn túu, thực nhục.*

Giới-nghiêm O 嚴 Quân-luật đặt ra ở một nơi nào trong khi có biến loạn để nghiêm-phòng.

Giới 介. Đứng xen vào giữa (không dùng một mình).

Giới-thiệu O 紹. Đứng giữa trình bày cho hai người là được biết danh-hiệu và chức-vụ của nhau. || **Giới-ý O 意.** Canh-cánh bên lòng : *Việc nhỏ mọn, chẳng nên giới-ý làm gì.*

Giới 介. Áo giáp (không dùng một mình).

Giới-trụ O 胃. Áo giáp, mũ trụ, nói về đồ nhung-phục của tướng-sĩ đời xưa : *Tình dưới viền-mao, phản trong giới-trụ (văn tế trận-vong tướng-sĩ).*

Giới 層. Đến (không dùng một mình).

Giới-kỳ O 期. Đến hẹn : *Sưu-thuế giới-kỳ.*

Giới 械. Xem « khí-giới ».

Giới-tử 介子 túc là Giới Tử-Thôi nói tắt. Tên một vị công-thần nhà Tấn đời Xuân-thu : *Sân Lan-la rắng theo Giới-tử (Ch. ph).*

VĂN-LIỆU. — *Nào có phải mồng ba tháng ba, soi Giới-tử còn hay chẳng nhẽ (phú chơi trăng tháng tam).*

Giới-tử 荆子. Hạt cải, dùng làm vị thuốc.

Giòi

Giòi. Xem « trời ».

Giòn

Giòn. Lên xuống qua lại trong quang-không : *Ma trơi giòn ngoài đồng. Chuồn-chuồn giòn trên mặt nước.*

Giòn

Giòn. Xem « giòn ».

Giốn

Giốn. Trêu đùa : *Nói giốn, giốn chơi.*

Giợn

Giợn. Nói khi có điều sợ bất thỉnh-linh, chân lồng, chân tóc đứng dựng lên : *Sợ giợn tóc gáy. Nghĩa rộng : sợ : Đèn đêm hay giợn.*

Giợn-giợn thường nói là « giòn-giợn ». Hơi sợ : *Vào đèn miếu thiêng, trong người thấy giòn-giợn.*

Giú

Giú. Xem « giấu ».

Giú. Ngồi co-ro một chỗ : *Ngồi giú một xó.*

Giú-giú thường nói là « giu-giú ». Cũng nghĩa như « giú ».

Giú

Giú. Cầm mà rung cho sạch bụi đất : *Giú chǎn, giú chiếu. Chùm giú cánh. Nghĩa rộng : trút ra, bỏ đi : Giú tội, giú sạch nợ đời.*

Giúa

Giúa. Đò dùng làm bằng thép, có khía ráp, dùng đe mài đồ gì cho nhẵn, cho sắc.

Giữa. Dùng cái giữa mà mài : *Thợ bạc giữa vòng.*

VĂN-LIỆU. — *Hăm-hở mài nanh giữa vuốt, chỉ non tay, thè chằng đội trời chung* (văn tế trận-vong tướng-sĩ).

Giữa. Kè-lè nhiếc móc : *Giữa tội.*

Giữa dạy. Kè-lè nhiếc móc : *Mẹ chồng hay giữa dạy nàng đau.*

Giục

Giục. Thúc cho mau lên : *Giục làm cho chóng. Bóng tà như giục cơn buồn* (K).

Giục-giã. Cũng nghĩa như « giục » : *Tinh kỳ giục-giã đã mong độ về* (K).

VĂN-LIỆU. — *Chuông hồi, trống giục. — Rủ nhau làm phúc, không ai giục nhau đi kiện. — Giục như giục tà. — Móc mưa một trận giục tin xuân* (Nh-đ-m). — *Áy ai mưa hiềm, giục người sinh ly* (Nh-đ-m).

Giui

Giui. Xia ra, đầy ra : *Giui xe. Đêm tiền mỗi lần giui năm đồng.*

Giúi

Giúi. Đầy mạnh : *Giúi cho nó ngã.*

Giúi. Đưa giấu : *Giúi của cho con gái.*

Giùi

Giùi. Đò đan bằng tre để xúc tôm cá.

Giùi. Dùng cái giùi mà xúc tôm cá.

Giùi. Ma làm cho người phi-mản mà đưa đến một chỗ nào : *Ma giùi người vào bụi.*

Giùm

Giùm. Giúp : *Làm giùm. Vay giùm món tiền.*

Giùm. Dựng tạm chỗ ở : *Giùm tạm mấy gian nhà để ở.*

Giun

Giun. Loài côn-trùng ở dưới đất, mình có đốt.

VĂN-LIỆU. — *Giun kia chẳng được vẻ-vang, Cỏ sao những muốn vắt ngang mình rồng. — Muốn ăn hé lết phải đào giun. — Chim quyền đào đất ăn giun, Anh-hùng lở ván lên nguồn đốt than* (Việt-nam phong-sử). — *Giun xéo lầm cũng phải quắn* (T-ng).

Giun. Loài giày leo, quả dùng làm thuốc giun.

Giuộc

Giuộc. Đò dùng hình như cái gáo con, có cán, dùng

để đong rượu, đong dầu v. v. Nghĩa rộng : một bọn, một đảng : *Cùng một giuộc với nhau.*

Giúp

Giúp. Lấy tiền của hay sức mà giúp đỡ cho người ta : *Giúp tiền cho kẻ khó, giúp sức cho người yếu.*

Giúp đỡ. Cũng nghĩa như « giúp ».

VĂN-LIỆU. — *Ăn đỡ, làm giúp. — Khi nên trời giúp công cho* (T-ng).

Giữ

Giữ. 1. Không rời, không buông, không bỏ ra : *Giữ tiền, giữ đầu dây. — 2. Đề ý phòng thủ cần thận : Giữ miệng, giữ mình. Đem quần giữ thành.*

Giữ dịp (nhịp). Giữ cho đúng dịp : *Nhà trò giữ dịp. Nghĩa bóng : làm qua-loa cho đủ lệ : Thợ làm giữ dịp. || Giữ giàng. Cũng nghĩa như « giữ » : *Gieo thoi trước chặng giữ giàng* (K). || Giữ-gìn. Cũng nghĩa như « giữ » nghĩa thứ 2. || Giữ kẽ. Giữ khóe : *Ngồi với khách lạ, ăn nói phải giữ kẽ.**

VĂN-LIỆU. — *Đười-trơi giữ ống. — Khó giữ đầu, giàu giữ cửa. — Giữ tiếng chảng tay giữ miếng. — Khu-khu như nhà sư giữ oán. — Đêm ngày giữ mực giấu quanh* (K). — *Tử-sinh vẫn giữ lấy lời tử-sinh* (K).

Giữa

Giữa. Chỗ chính-trung : *Giữa bàn, giữa nhà, giữa trời.*

VĂN-LIỆU. — *Nằm giữa chặng sơ mồi phần chận. — Tụ ruộng giữa đồng, lấy chồng giữa làng* (T-ng).

Giường

Giường. Mở cảng ra : *Giường ô, giường cung, giường buồm, giường mắt.*

VĂN-LIỆU. — *Giường cung sắp bắn phượng-hoàng, Chẳng may lại gặp một đàn chim di. — Tàu chen mũi đồ, thuyền giường buồm về* (Nh-đ-m). — *Quần reo súng nồ cờ giường* (H. Chử).

Giường

Giường. Đò dùng làm bằng gỗ hay tre, để nằm, ngồi.

VĂN-LIỆU. — *Giường cao chiếu sạch. — Ăn cơm hom, nằm giường hôm.*

Giường. Dây cái trong cái lười.

Giường mồi. Nghĩa bóng : có trật-tự : *Trong nhà phải có giường mồi. Trong nước phải có giường-mồi.*

Giựt

Giựt. Xem « giật ».